

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN KẾ HOẠCH BAO GỒM VỐN ĐẦU TƯ NĂM VÀ BỔ SUNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	TỔNG SỐ	1.778.028.952	943.152.952	834.876.000	615.375.000	253.806.000	253.806.000	-	361.569.000	361.569.000	-	90.796.952	67.577.952	67.577.952	-	23.219.000	23.219.000	-	1.071.857.000	621.769.000	621.769.000	-	450.088.000	450.088.000	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	185.609.215	57.386.569	128.222.646	47.979.569	30.721.569	30.721.569	-	17.258.000	17.258.000		9.881.646	-	-	-	9.881.646	9.881.646	-	127.748.000	26.665.000	26.665.000	-	101.083.000	101.083.000	
1	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	6.202.646	-	6.202.646	-	-			-	-		6.202.646	-			6.202.646	6.202.646		-	-			-		
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	50.618.000	-	50.618.000	2.209.000	-			2.209.000	2.209.000		2.407.000	-			2.407.000	2.407.000		46.002.000	-			46.002.000	46.002.000	
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	100.000	-	100.000	-	-			-	-		100.000	-			100.000	100.000		-	-			-	-	
4	Hội LH Phụ nữ (sau này là MT TQ Việt Nam)	245.000	-	245.000	-	-			-	-		200.000	-			200.000	200.000		45.000	-			45.000	45.000	
5	Sở Tư pháp	1.254.000	-	1.254.000	-	-			-	-		100.000	-			100.000	100.000		1.154.000	-			1.154.000	1.154.000	
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	26.475.370	24.616.370	1.859.000	26.475.370	24.616.370	24.616.370		1.859.000	1.859.000		-	-			-	-		-	-			-	-	
7	Hội nông dân tỉnh (sau này là MTTQ Việt Nam)	957.000	-	957.000	-	-			-	-		92.000	-			92.000	92.000		865.000	-			865.000	865.000	
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	15.893.000	-	15.893.000	1.795.000	-			1.795.000	1.795.000		300.000	-			300.000	300.000		13.798.000	-			13.798.000	13.798.000	
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	213.000	-	213.000	-	-			-	-		180.000	-			180.000	180.000		33.000	-			33.000	33.000	
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	24.670.000	-	24.670.000	-	-			-	-		-	-			-	-		24.670.000	-			24.670.000	24.670.000	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.233.000	-	9.233.000	7.813.000	-			7.813.000	7.813.000		-	-			-	-		1.420.000	-			1.420.000	1.420.000	
12	Sở Nội vụ	4.552.073	2.037.073	2.515.000	2.977.073	2.037.073	2.037.073		940.000	940.000			-			-	-		1.575.000	-			1.575.000	1.575.000	
13	Sở Y tế	6.733.000	-	6.733.000	1.747.000	-			1.747.000	1.747.000			-			-	-		4.986.000	-			4.986.000	4.986.000	
14	Sở Tài chính	83.000	-	83.000	-	-			-	-			-			-	-		83.000	-			83.000	83.000	
15	Sở Công Thương	4.865.000	-	4.865.000	-	-			-	-			-			-	-		4.865.000	-			4.865.000	4.865.000	
16	Sở Ngoại vụ	279.000	-	279.000	-	-			-	-			-			-	-		279.000	-			279.000	279.000	
17	Tỉnh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	1.241.000	-	1.241.000	-	-			-	-			-			-	-		1.241.000	-			1.241.000	1.241.000	
18	Sở Khoa học và Công nghệ	928.000	-	928.000	895.000	-			895.000	895.000			-			-	-		33.000	-			33.000	33.000	
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)	30.733.126	30.733.126		4.068.126	4.068.126	4.068.126		-				-			-	-		26.665.000	26.665.000	26.665.000		-		
II	Ngân sách cấp xã	1.592.419.737	885.766.383	706.653.354	567.395.431	223.084.431	223.084.431	-	344.311.000	344.311.000	-	80.915.306	67.577.952	67.577.952	-	13.337.354	13.337.354	-	944.109.000	595.104.000	595.104.000	-	349.005.000	349.005.000	-
1	Phường Thục Phán	5.519.016	2.373.405	3.145.611	848.000	-			848.000	848.000		4.150.016	2.373.405	2.373.405		1.776.611	1.776.611		521.000	-			521.000	521.000	
2	Phường Nùng Trí Cao	1.169.500	-	1.169.500	745.000	-			745.000	745.000		195.500	-	-		195.500	195.500		229.000	-			229.000	229.000	
3	Phường Tân Giang	6.636.889	3.607.000	3.029.889	1.701.000	-			1.701.000	1.701.000		1.362.889	1.270.000	1.270.000		92.889	92.889		3.573.000	2.337.000	2.337.000		1.236.000	1.236.000	

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
4	Xã Hòa An	39.723.400	31.620.960	8.102.440	1.608.000	-			1.608.000	1.608.000		13.015.400	12.530.960	12.530.960		484.440	484.440		25.100.000	19.090.000	19.090.000		6.010.000	6.010.000	
5	Xã Bạch Đằng	18.207.008	10.203.008	8.004.000	6.274.008	3.770.008	3.770.008		2.504.000	2.504.000		25.000	-	-		25.000	25.000		11.908.000	6.433.000	6.433.000		5.475.000	5.475.000	
6	Xã Nguyễn Huệ	30.600.000	20.050.000	10.550.000	2.597.000	-			2.597.000	2.597.000		25.000	-	-		25.000	25.000		27.978.000	20.050.000	20.050.000		7.928.000	7.928.000	
7	Xã Nam Tuấn	21.050.915	10.987.215	10.063.700	3.778.000	-			3.778.000	3.778.000		4.593.915	4.202.215	4.202.215		391.700	391.700		12.679.000	6.785.000	6.785.000		5.894.000	5.894.000	
8	Xã Phúc Hòa	31.707.000	27.524.000	4.183.000	2.044.000	-			2.044.000	2.044.000		1.400.000	1.390.000	1.390.000		10.000	10.000		28.263.000	26.134.000	26.134.000		2.129.000	2.129.000	
9	Xã Bể Văn Dân	22.258.110	12.300.110	9.958.000	3.635.000	-			3.635.000	3.635.000		673.110	663.110	663.110		10.000	10.000		17.950.000	11.637.000	11.637.000		6.313.000	6.313.000	
10	Xã Độc Lập	29.497.000	23.211.000	6.286.000	2.557.000	-			2.557.000	2.557.000		14.432.000	14.372.000	14.372.000		60.000	60.000		12.508.000	8.839.000	8.839.000		3.669.000	3.669.000	
11	Xã Quảng Uyên	22.261.150	10.669.890	11.591.260	3.320.000	-			3.320.000	3.320.000		3.600.150	2.294.890	2.294.890		1.305.260	1.305.260		15.341.000	8.375.000	8.375.000		6.966.000	6.966.000	
12	Xã Hạnh Phúc	29.259.000	10.861.000	18.398.000	6.192.000	-			6.192.000	6.192.000		10.000	-	-		10.000	10.000		23.057.000	10.861.000	10.861.000		12.196.000	12.196.000	
13	Xã Trùng Khánh	35.895.000	21.495.000	14.400.000	15.241.000	7.000.000	7.000.000		8.241.000	8.241.000		-	-	-		-			20.654.000	14.495.000	14.495.000		6.159.000	6.159.000	
14	Xã Trà Lĩnh	23.458.552	10.399.552	13.059.000	8.309.552	3.296.552	3.296.552		5.013.000	5.013.000		2.661.000	2.300.000	2.300.000		361.000	361.000		12.488.000	4.803.000	4.803.000		7.685.000	7.685.000	
15	Xã Đình Phong	36.989.902	21.119.902	15.870.000	18.964.902	10.142.902	10.142.902		8.822.000	8.822.000		1.272.000	920.000	920.000		352.000	352.000		16.753.000	10.057.000	10.057.000		6.696.000	6.696.000	
16	Xã Đàm Thuỷ	28.623.000	15.517.000	13.106.000	13.150.000	6.091.000	6.091.000		7.059.000	7.059.000		5.077.000	4.390.000	4.390.000		687.000	687.000		10.396.000	5.036.000	5.036.000		5.360.000	5.360.000	
17	Xã Đoài Dương	34.817.000	17.332.000	17.485.000	16.910.000	5.800.000	5.800.000		11.110.000	11.110.000		-	-	-		-			17.907.000	11.532.000	11.532.000		6.375.000	6.375.000	
18	Xã Quang Hân	27.242.803	16.112.803	11.130.000	10.343.803	3.363.803	3.363.803		6.980.000	6.980.000		-	-	-		-			16.899.000	12.749.000	12.749.000		4.150.000	4.150.000	
19	Xã Quang Trung	22.290.000	11.013.000	11.277.000	7.692.000	-			7.692.000	7.692.000		-	-	-		-			14.598.000	11.013.000	11.013.000		3.585.000	3.585.000	
20	Xã Đông Khê	26.472.643	16.719.643	9.753.000	10.551.643	7.080.643	7.080.643		3.471.000	3.471.000		125.000	-	-		125.000	125.000		15.796.000	9.639.000	9.639.000		6.157.000	6.157.000	
21	Xã Minh Khai	33.624.896	22.110.896	11.514.000	13.388.896	9.154.896	9.154.896		4.234.000	4.234.000		-	-	-		-			20.236.000	12.956.000	12.956.000		7.280.000	7.280.000	
22	Xã Canh Tân	23.091.000	13.419.000	9.672.000	4.346.000	-			4.346.000	4.346.000		-	-	-		-			18.745.000	13.419.000	13.419.000		5.326.000	5.326.000	
23	Xã Đức Long	15.092.000	5.688.000	9.404.000	4.964.000	-			4.964.000	4.964.000		2.230.000	1.390.000	1.390.000		840.000	840.000		7.898.000	4.298.000	4.298.000		3.600.000	3.600.000	
24	Xã Thạch An	17.709.000	8.400.000	9.309.000	4.372.000	-			4.372.000	4.372.000		2.255.000	1.690.000	1.690.000		565.000	565.000		11.082.000	6.710.000	6.710.000		4.372.000	4.372.000	
25	Xã Kim Đồng	30.653.335	17.659.335	12.994.000	16.493.335	11.208.335	11.208.335		5.285.000	5.285.000		-	-	-		-			14.160.000	6.451.000	6.451.000		7.709.000	7.709.000	
26	Xã Nguyễn Bình	16.596.000	4.927.000	11.669.000	5.140.000	-			5.140.000	5.140.000		1.835.000	1.685.000	1.685.000		150.000	150.000		9.621.000	3.242.000	3.242.000		6.379.000	6.379.000	
27	Xã Tĩnh Túc	33.320.822	19.772.822	13.548.000	21.990.822	13.562.822	13.562.822		8.428.000	8.428.000		-	-	-		-			11.330.000	6.210.000	6.210.000		5.120.000	5.120.000	
28	Xã Minh Tâm	17.770.000	8.264.000	9.506.000	2.535.000	-			2.535.000	2.535.000		980.000	980.000	980.000		-			14.255.000	7.284.000	7.284.000		6.971.000	6.971.000	
29	Xã Tam Kim	39.318.463	17.052.463	22.266.000	16.659.463	4.796.463	4.796.463		11.863.000	11.863.000		962.000	712.000	712.000		250.000	250.000		21.697.000	11.544.000	11.544.000		10.153.000	10.153.000	
30	Xã Phan Thanh	34.018.554	19.472.554	14.546.000	17.626.554	10.722.554	10.722.554		6.904.000	6.904.000		-	-	-		-			16.392.000	8.750.000	8.750.000		7.642.000	7.642.000	
31	Xã Thành Công	33.722.355	19.881.355	13.841.000	14.683.355	7.592.355	7.592.355		7.091.000	7.091.000		-	-	-		-			19.039.000	12.289.000	12.289.000		6.750.000	6.750.000	
32	Xã Ca Thành	28.045.798	12.947.798	15.098.000	12.221.798	4.527.798	4.527.798		7.694.000	7.694.000		-	-	-		-			15.824.000	8.420.000	8.420.000		7.404.000	7.404.000	
33	Xã Bảo Lạc	27.018.918	15.386.650	11.632.268	4.606.400	485.650	485.650		4.120.750	4.120.750		751.518	-	-		751.518	751.518		21.661.000	14.901.000	14.901.000		6.760.000	6.760.000	
34	Xã Hưng Đạo	38.044.528	20.507.805	17.536.723	17.922.326	8.288.805	8.288.805		9.633.521	9.633.521		34.202	-	-		34.202	34.202		20.088.000	12.219.000	12.219.000		7.869.000	7.869.000	
35	Xã Sơn Lôi	19.836.907	9.037.308	10.799.599	4.649.257	849.308	849.308		3.799.949	3.799.949		11.650	-	-		11.650	11.650		15.176.000	8.188.000	8.188.000		6.988.000	6.988.000	
36	Xã Cốc Pàng	30.483.750	21.599.000	8.884.750	3.978.000	-			3.978.000	3.978.000		8.750	-	-		8.750	8.750		26.497.000	21.599.000	21.599.000		4.898.000	4.898.000	
37	Xã Cô Ba	48.025.004	34.188.330	13.836.674	8.991.254	1.787.330	1.787.330		7.203.924	7.203.924		3.750	-	-		3.750	3.750		39.030.000	32.401.000	32.401.000		6.629.000	6.629.000	
38	Xã Khánh Xuân	14.735.559	4.263.059	10.472.500	4.773.809	396.03																			

[illegible]